

BIỂU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 30/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Mường Mô)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Địa chỉ	Nội dung đã phê duyệt tại Phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND xã Mường Mô					Số tiền được chi trả Thông báo số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lai Châu			Số liệu điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Số liệu sau điều chỉnh		
		Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền được chi trả	Trong đó		Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền được chi trả	Chi phí quản lý	Số tiền chi trả cho bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng	Tổng cộng	Trong đó	
					Chi phí quản lý	Số tiền chi trả cho bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng							Chi phí quản lý	Số tiền chi trả cho bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng
[A]	[B]	[1]	[2]	[3]= [4]+[5]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Tổng cộng	17.575,90	13.745,33	14.739.000.000	797.521.000	13.941.479.000	17.732,21đ	14.501,68	18.256.991.547	797.521.180	17.459.470.367	18.256.991.547	797.521.180	17.459.470.367
I	Kinh phí năm trước chuyển sang				0	0								
II	Kinh phí được chi trả năm 2025	17.575,90	13.745,33	14.739.000.000	797.521.000	13.941.479.000	17.732,21	14.501,68	18.256.991.547	797.521.180	17.459.470.367	18.256.991.547	797.521.180	17.459.470.367
1	Bản Cang	463,25	356,68	382.433.112	20.693.292	361.739.820	643,23	398,43	501.606.242	21.911.693	479.694.549	501.606.242	21.911.693	479.694.549
2	Bản Giăng	935,42	691,93	741.870.852	40.142.315	701.728.537	935,42	769,00	968.137.947	42.291.224	925.846.723	968.137.947	42.291.224	925.846.723
3	Bản Hát Mé	630,19	460,30	493.534.719	26.704.953	466.829.766	629,41	510,16	642.269.508	28.056.295	614.213.213	642.269.508	28.056.295	614.213.213
4	Bản Huổi Đạo	400,44	328,88	352.625.891	19.080.436	333.545.455	398,39	327,20	411.930.745	17.994.394	393.936.351	411.930.745	17.994.394	393.936.351
5	Bản Huổi Linh	648,68	546,87	586.355.286	31.727.434	554.627.852	648,68	546,92	688.548.770	30.077.914	658.470.856	688.548.770	30.077.914	658.470.856
6	Bản Huổi Mẩn	627,54	509,04	545.793.860	29.532.673	516.261.187	621,66	504,32	634.917.200	27.735.123	607.182.077	634.917.200	27.735.123	607.182.077
7	Bản Huổi Sô	742,58	615,06	659.468.748	35.683.572	623.785.176	741,58	614,25	773.314.333	33.780.733	739.533.600	773.314.333	33.780.733	739.533.600
8	Bản Mường Mô	3.512,70	2.652,67	2.844.604.584	153.920.340	2.690.684.244	3.512,49	2.954,13	3.719.122.674	162.462.643	3.556.660.031	3.719.122.674	162.462.643	3.556.660.031
9	Bản Nậm Chà	3.246,38	2.637,03	2.826.964.439	152.965.839	2.673.998.600	3.244,13	2.635,26	3.317.679.037	144.926.358	3.172.752.679	3.317.679.037	144.926.358	3.172.752.679
10	Bản Nậm Hải	2.077,67	1.523,05	1.632.603.263	88.339.466	1.544.263.797	2.074,86	1.688,77	2.126.088.815	92.874.056	2.033.214.759	2.126.088.815	92.874.056	2.033.214.759
11	Bản Nậm Khao	521,72	392,24	420.655.302	22.761.479	397.893.823	520,54	435,91	548.791.946	23.972.911	524.819.035	548.791.946	23.972.911	524.819.035

12	Bản Phiêng Lăn	768,07	622,14	667.061.178	36.094.396	630.966.782	765,83	620,33	780.968.802	34.115.104	746.853.698	780.968.802	34.115.104	746.853.698
13	Bản Táng Ngá	1.872,24	1.579,06	1.694.721.578	91.700.661	1.603.020.917	1.867,87	1.575,37	1.983.323.092	86.637.613	1.896.685.479	1.983.323.092	86.637.613	1.896.685.479
14	Bản Tổng Pít	1.129,02	830,38	890.307.188	48.174.144	842.133.044	1.128,12	921,63	1.160.292.436	50.685.119	1.109.607.317	1.160.292.436	50.685.119	1.109.607.317